Biểu số 38

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**2.753.840**	**725.533**	**23.877**	**97.677**	**690.300**	**108.721**	**34.029**	**2.722**	**18.745**	**444.695**	**492.434**	**74.507**	**40.600**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.903.716**	**634.660**		**52.100**	**370.336**	**78.072**	**34.029**	**2.722**	**18.565**	**179.483**	**492.434**	**41.015**	**300**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	161.213					38.995					122.218		
	Văn phòng Tỉnh uỷ và các ban đảng	*158.248*					*38.995*					*119.253*		
	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	*2.965*										*2.965*		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.291										10.291		
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	23.771										23.771		
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	31.997					567					31.430		
5	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.761										1.761		
6	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	336										336		
7	Ban Dân tộc	6.200										6.200		
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	9.108								788		8.320		
9	Cổng Thông tin điện tử tỉnh	3.361									3.361			
10	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	1.120										1.120		
11	Đoàn Luật sư	336										336		
12	Đài Phát thanh - Truyền hình	34.029						34.029						
13	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	267										267		
14	Hội Chữ thập đỏ	2.741										2.741		
15	Hội Cựu chiến binh	3.472										3.472		
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	367										367		
17	Hội Đông Y	188										188		
18	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Quảng Trị	267										267		
19	Hội Khuyến học tỉnh	717										717		
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.017										7.017		
21	Hội Luật gia	169										169		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
22	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	420										420		
23	Hội người mù tỉnh	831										831		
24	Hội Nhà báo	2.474										2.474		
25	Hội Nông dân tỉnh	5.394										5.394		
26	Hội Văn học nghệ thuật	1.119										1.119		
27	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	267										267		
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.435										1.435		
29	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.041										1.041		
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.393										3.393		
31	Nhà thiếu nhi	2.292	2.292											
32	Sở Công Thương	8.386										8.386		
33	Sở Giáo dục và Đào tạo	554.519	542.197									12.322		
34	Sở Giao thông vận tải	57.153									45.882	11.271		
35	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.364										11.364		
36	Sở Khoa học và Công nghệ	7.952										7.952		
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49.895										8.880	41.015	
38	Sở Ngoại vụ	7.083										7.083		
39	Sở Nội vụ	31.415										31.415		
40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	135.722									63.281	72.441		
41	Sở Tài chính	12.969									305	12.664		
42	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.567								5.303	7.627	11.637		
43	Sở Thông tin và Truyền thông	14.480					8.048					6.432		
44	Sở Tư pháp	6.832										6.832		
45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54.500	15.745				27.087		2.722		346	8.600		
46	Sở Xây dựng	7.093										7.093		
47	Sở Y tế	384.452				370.336						14.116		
48	Tạp chí Cửa Việt	3.375					3.375							
49	Thanh tra tỉnh	9.231										9.231		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
50	Tỉnh đoàn	7.353										7.353		
51	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.522									1.522			
52	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	288									288			
53	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh	2.270	2.270											
54	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	5.474									5.474			
55	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	6.384									6.384			
56	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	12.474								12.474				
57	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	4.033									4.033			
58	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	2.416									2.416			
59	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	20.839	20.839											
60	Trường Cao đẳng Sư phạm	32.629	32.629											
61	Trường Cao đẳng Y tế	7.236	7.236											
62	Trường Chính trị Lê Duẩn	11.452	11.452											
63	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	10.270									10.270			
64	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	5.000			5.000									
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	38.500			38.500									
66	Công an tỉnh	8.600			8.600									
67	Cục Thống kê Quảng Trị	300												300
68	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Trị	28.294									28.294			
B	**CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**850.124**	**90.873**	**23.877**	**45.577**	**319.964**	**30.649**			**180**	**265.212**		**33.492**	**40.300**
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.877		20.877										
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026	3.000		3.000										
3	Kinh phí thực hiện các chính sách chế độ do Trung ương ban hành	37.546	37.546											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành do NSĐP đảm bảo; tiền lương, các khoản phụ cấp; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	36.000	36.000											
5	Đào tạo cán bộ Lào	4.236	4.236											
6	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	5.983	5.983											
7	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.000	1.000											
8	Đào tạo lại	4.485	4.485											
9	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phân bổ sau ngành y tế	25.100				25.100								
10	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	294.864				294.864								
11	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	21.015											21.015	
12	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện (phần NSTW hỗ trợ)	6.833											6.833	
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	2.882											2.882	
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.139											1.139	
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	80.800									80.800			
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phân bổ sau)	26.315									26.315			
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333									27.333			
18	Hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	43.344									43.344			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	17.072									17.072			
	Trong đó:													
	- Kinh phí thực hiện Đề án Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng mới nhà ở hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	*6.000*									*6.000*			
20	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000												5.000
21	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000												5.000
22	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000												10.000
23	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	3.300												3.300
24	Kinh phí đại hội Đảng	12.000												12.000
25	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000												5.000
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	13.188			13.188									
27	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia giai đoạn 2019-2029	2.063			2.063									
28	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào) giai đoạn 2023-2027	2.511			2.511									
29	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, kiểm soát, đấu tranh ngăn chặn tội phạm và tệ nạn ma tuý, làm trong sạch địa bàn khu vực biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị	1.700			1.700									
30	Hỗ trợ cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy theo Nghị quyết số 59/2024/ND-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh	1.584			1.584									
31	Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	2.630			2.630									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ các hoạt động diễn tập	21.901			21.901									
33	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.132									1.132			
34	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	24.955									24.955			
35	Hoạt động xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch	8.800									8.800			
36	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000					25.000							
37	Duy tu, sữa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000									5.000			
38	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	5.000									5.000			
39	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	4.000									4.000			
40	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000									20.000			
41	Chi phối hợp các đơn vị	180								180				
42	Kinh phí các sự nghiệp (phân bổ sau)	10.356	1.623				5.649				1.461		1.623	
	Sự nghiệp đào tạo (phân bổ sau)	1.623	1.623											
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phân bổ sau)	5.649					5.649							
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (phân bổ sau)	1.623											1.623	
	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	1.461									1.461			

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính: Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

Biểu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN NSĐP VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện					Tổng chi ngân sách địa phương
				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	*Trong đó:*		Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ (3)	
						Bổ sung thực hiện CCTL (1)	*Quỹ tiền thưởng (2)*		
A	B	1	2	3=4+6	4	5		6	7
	TỔNG SỐ	**1.227.380**	**1.143.030**	**4.709.900**	**4.300.641**	***1.261.010***	***159.587***	**409.259**	**5.852.930**
1	Thành phố Đông Hà	552.000	525.250	193.791	150.854	*116.856*	*16.838*	42.937	719.041
2	Thị xã Quảng Trị	49.000	44.700	183.651	168.784	*48.223*	*6.930*	14.867	228.351
3	Huyện Hải Lăng	110.000	102.250	538.394	487.448	*133.349*	*19.568*	50.946	640.644
4	Huyện Triệu Phong	76.000	69.650	610.963	558.984	*151.428*	*20.955*	51.979	680.613
5	Huyện Gio Linh	79.000	67.300	564.317	513.157	*138.756*	*19.245*	51.160	631.617
6	Huyện Vĩnh Linh	165.000	157.250	571.139	522.351	*158.992*	*20.672*	48.788	728.389
7	Huyện Cam Lộ	97.000	90.300	352.207	321.845	*92.126*	*12.693*	30.362	442.507
8	Huyện Đakrông	23.050	18.950	673.505	626.311	*165.912*	*15.781*	47.194	692.455
9	Huyện Hướng Hoá	76.100	67.150	992.529	923.674	*251.700*	*26.536*	68.855	1.059.679
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	230	230	29.404	27.233	*3.668*	*369*	2.171	29.634

Ghi chú:

(1), (2): Nguồn CCTL, Quỹ tiền thưởng sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL.

Biểu số 40

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách chế độ, nhiệm vụ
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)			
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	12	9
	TỔNG SỐ	**5.852.930**	**5.443.671**	**449.712**	**77.312**	**372.400**	**4.885.115**	**3.056.975**	**108.844**	**-**	**409.259**
1	Thành phố Đông Hà	719.041	676.104	153.585	6.335	147.250	508.993	285.922	13.526		42.937
2	Thị xã Quảng Trị	228.351	213.484	14.913	5.413	9.500	194.301	100.589	4.270		14.867
3	Huyện Hải Lăng	640.644	589.698	60.455	8.205	52.250	517.447	314.298	11.796		50.946
4	Huyện Triệu Phong	680.613	628.634	32.265	8.515	23.750	583.795	362.587	12.574		51.979
5	Huyện Gio Linh	631.617	580.457	29.457	8.557	20.900	539.418	331.744	11.582		51.160
6	Huyện Vĩnh Linh	728.389	679.601	70.467	8.717	61.750	595.554	364.725	13.580		48.788
7	Huyện Cam Lộ	442.507	412.145	45.337	7.337	38.000	358.562	219.774	8.246		30.362
8	Huyện Đakrông	692.455	645.261	14.228	9.478	4.750	618.128	415.621	12.905		47.194
9	Huyện Hướng Hoá	1.059.679	990.824	25.333	11.083	14.250	945.674	660.408	19.817		68.855
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	29.634	27.463	3.672	3.672	-	23.243	1.307	548		2.171

Ghi chú:

(1) Các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

(2) Đối với dự toán chi thường xuyên, sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề không được thấp hơn mức dự toán HĐND tỉnh giao.

Biểu số 41

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 299/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó:		Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ (3)
				Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1)	*Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (2)*	
A	B	1 = 2+4	2	3	4	4
	TỔNG SỐ	**4.709.900**	**4.300.641**	***1.261.010***	***159.587***	**409.259**
1	Thành phố Đông Hà	193.791	150.854	*116.856*	*16.838*	42.937
2	Thị xã Quảng Trị	183.651	168.784	*48.223*	*6.930*	14.867
3	Huyện Hải Lăng	538.394	487.448	*133.349*	*19.568*	50.946
4	Huyện Triệu Phong	610.963	558.984	*151.428*	*20.955*	51.979
5	Huyện Gio Linh	564.317	513.157	*138.756*	*19.245*	51.160
6	Huyện Vĩnh Linh	571.139	522.351	*158.992*	*20.672*	48.788
7	Huyện Cam Lộ	352.207	321.845	*92.126*	*12.693*	30.362
8	Huyện Đakrông	673.505	626.311	*165.912*	*15.781*	47.194
9	Huyện Hướng Hoá	992.529	923.674	*251.700*	*26.536*	68.855
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	29.404	27.233	*3.668*	*369*	2.171

Ghi chú:

(1), (2): Nguồn CCTL, Quỹ tiền thưởng sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL.

(3) Chi tiết bổ sung có mục tiêu thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ theo Biểu 42

Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Cồn Cỏ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	**409.259**	**42.937**	**14.867**	**50.946**	**51.979**	**51.160**	**48.788**	**30.362**	**47.194**	**68.855**	**2.171**
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ vận hành hệ thống TABMIS; Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính - ngân sách, chuyển đổi số	3.850	400	400	400	400	400	400	400	400	400	250
2	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch	400										400
3	Hỗ trợ công tác thu hút đầu tư Khu kinh tế Đông Nam	400			400							
4	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	500		500								
5	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500		500								
6	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam	250					250					
7	Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng khu dịch vụ du lịch Cửa Việt	250					250					
8	Hỗ trợ kinh phí phục vụ Lễ hành hương La Vang	500			500							
9	Hỗ trợ kinh phí phục vụ tại đền thờ Vua Hàm Nghi và các tướng sỹ Cần Vương, Nhà lưu niệm nhà thơ Chế Lan Viên	400							400			
10	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động tại Khu di tích trụ sở Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam	200							200			
11	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường; điện chiếu sáng;...	13.300	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	300
12	Hỗ trợ kinh phí quản lý vận hành lò đốt rác	1.500							1.500			
13	Hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính; tăng cường cơ sở vật chất; xây dựng nông thôn mới; ...)	50.500	7.000	3.000	6.000	7.000	5.000	7.000	5.000	5.000	5.000	500
14	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của địa phương	60.963	6.957	3.168	5.372	7.012	6.427	8.428	5.339	5.455	12.084	721
	Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND tỉnh	4.633	236	115	618	708	654	682	312	505	803	
	Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	27.677	2.297	789	2.607	3.240	3.252	5.066	2.730	2.641	5.055	
	Kinh phí tiền lương và chi khác hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	28.653	4.424	2.264	2.147	3.064	2.521	2.680	2.297	2.309	6.226	721
15	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NSTW hỗ trợ	259.699	22.920	6.299	29.651	35.475	37.028	28.776	15.887	34.646	49.017	
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	16.047	660		7.623	1.092	805	3.184	636	693	1.354	

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NSTW hỗ trợ: Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.

Biểu 43

DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẮM TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH 138/2024/NĐ-CP NGÀY 24/10/2024 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Số tiền
	TỔNG CỘNG	**3.797**
A	**QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**2.285**
I	**Cơ quan quản lý hành chính**	**1.502**
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	65
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	75
3	Thanh tra tỉnh	90
4	Sở Công thương	43
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	150
6	Sở Giao thông vận tải	30
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	105
8	Sở Khoa học và công nghệ	11
9	Sở Ngoại vụ	127
10	Sở Nội vụ	40
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	175
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	30
13	Sở Thông tin và Truyền thông	80
14	Sở Tư pháp	187
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	71
16	Sở Xây dựng	53
17	Sở Y tế	90
18	Ban Dân tộc	80
II	**Cơ quan Đảng, đoàn thể**	**599**
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	10
2	Hội Cựu chiến binh	10
3	Hội Nông Dân	104
4	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	41
5	Tỉnh đoàn	80
6	Văn phòng Tỉnh ủy	339
7	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	15
III	**Hội quần chúng cho Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ**	**184**
1	Hội Chữ thập đỏ	69
2	Hội Nhà báo	15

STT	Cơ quan, đơn vị	Số tiền
3	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	56
4	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	44
B	**SỰ NGHIỆP VĂN XÃ**	**820**
I	**Sự nghiệp văn hóa thông tin**	**358**
1	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	358
II	**Sự nghiệp công nghệ thông tin và Truyền thông**	**271**
1	Sở Thông tin và Truyền thông	271
III	**Sự nghiệp đào tạo**	**191**
1	Nhà Thiếu nhi	56
2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	70
3	Trường Chính trị Lê Duẩn	65
C	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**692**
I	**Sự nghiệp nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**537**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	537
II	**Sự nghiệp Công nghiệp và Xúc tiến thương mại**	**25**
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	25
III	**Sự nghiệp khác**	**130**
1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	70
2	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	45
3	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	15

Biểu số 44

NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẮM TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ

(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Cơ quan, đơn vị /Sự nghiệp	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có (bao gồm cả số lượng đang thực hiện mua sắm trong năm 2024)	Số lượng còn thiếu	Số lượng đề nghị phê duyệt mua sắm năm 2025	Dự toán mua sắm (triệu đồng)		Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7
	TỔNG CỘNG								**3.797**	
A	**QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**								**2.285**	
I	**Cơ quan quản lý hành chính**								**1.502**	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh								65	
		Máy vi tính	Cái	34	30	4	3	15	45	Mua mới
		Tivi	Cái	3	2	1	2	10	20	Mua mới/Thay thế
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh								75	
		Máy vi tính	Cái	75	75	5	5	15	75	Thay thế/thanh lý
3	Thanh tra tỉnh								90	
		Máy photocopy	Cái	1	1		1	90	90	Thay thế/thanh lý
4	Sở Công thương								43	
		Máy vi tính	Cái	29	25	4	2	15	30	Mua mới
		Máy điều hòa	Cái			3	1	13	13	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo								150	
		Máy vi tính	Bộ	45	45		4	15	60	Thay thế/thanh lý
		Máy photocopy	Cái	1	1		1	90	90	Thay thế/thanh lý
6	Sở Giao thông vận tải								30	
		Máy vi tính	Cái	34	32	2	2	15	30	Thay thế/thanh lý
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư								105	
		Máy vi tính	Cái	43	36	7	7	15	105	Thay thế/thanh lý
8	Sở Khoa học và công nghệ								11	
		Bàn làm việc	Cái	31	31		3	4	11	Thay thế/thanh lý
9	Sở Ngoại vụ								127	
		Máy vi tính	Cái	17	13	4	4	14	56	Mua mới/Thay thế
		Hệ thống thiết bị phiên dịch cabin	Bộ	1	0	1	1	46	46	Mua mới
		Bàn ghế làm việc	Bộ	16	16	2	2	5	10	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	11	11	1	1	15	15	Thay thế/thanh lý
10	Sở Nội vụ								40	
	Văn phòng Sở Nội Vụ								10	

STT	Cơ quan, đơn vị /Sự nghiệp	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có (bao gồm cả số lượng đang thực hiện mua sắm trong năm 2024)	Số lượng còn thiếu	Số lượng đề nghị phê duyệt mua sắm năm 2025	Dự toán mua sắm (triệu đồng)		Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7
		Tủ đựng tài liệu	Cái	33	32	2	2	5	10	Mua mới/Thay thế
	Ban Tôn giáo								30	
		Máy vi tính	Bộ	8	8	2	2	15	30	Mua mới/Thay thế
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								175	
	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị			4		1	1	15	15	
		Máy vi tính	Bộ	4	4	1	1	15	15	Thay thế/thanh lý
	Chi cục Phát triển nông thôn			28		10	10		40	
		Bàn làm việc	Cái	14	12	8	8	4	32	Mua mới/Thay thế
		Tủ tài liệu	Cái	14	12	2	2	4	8	Mua mới/Thay thế
	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản			24		5	5		55	
		Máy vi tính	Bộ	12	12	1	1	15	15	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ		3	2	2	15	30	Mua mới/Thay thế
		Tủ đựng tài liệu	Cái	12	11	2	2	5	10	Mua mới/Thay thế
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật			30	29	1	5	20	65	
		Bộ bàn ghế làm việc	Cái	15	14	1	1	5	5	Mua mới
		Máy vi tính	Bộ	15	15		4	15	60	Thay thế/thanh lý
12	Sở Tài nguyên và Môi trường								30	
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	Máy vi tính	Bộ	37	37		2	15	30	Thay thế/thanh lý
13	Sở Thông tin và Truyền thông								80	
		Bộ bàn ghế	Bộ	17	6	11	5	5	25	Mua mới
		Máy điều hòa nhiệt độ	Cái				2	15	30	Mua mới/thay thế
		Tủ Tài liệu	Cái	20	15	5	5	5	25	Mua mới
14	Sở Tư pháp								187	
		Bộ bàn ghế họp	Bộ	1	1		1	49	49	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa	Cái	13	13		3	10	30	
		Máy vi tính	Cái	23	23		6	15	90	Thay thế/thanh lý
		Bàn ghế tiếp khách	Bộ	5	0		1	15	15	
		Ghế ngồi làm việc	Cái	22	22		1	3	3	Thay thế/thanh lý
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch								71	
		Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	35	30	5	1	5	5	
		Máy vi tính	Bộ	33	33		4	15	60	
		Ghế ngồi làm việc làm việc	Cái	35	22	13	4	2	6	

STT	Cơ quan, đơn vị /Sự nghiệp	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có (bao gồm cả số lượng đang thực hiện mua sắm trong năm 2024)	Số lượng còn thiếu	Số lượng đề nghị phê duyệt mua sắm năm 2025	Dự toán mua sắm (triệu đồng)		Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7
16	Sở Xây dựng								53	
		Máy vi tính	Cái	27	27	2	2	15	30	Thay thế/thanh lý
		Tủ tài liệu	Cái	27	25	2	2	5	10	Mua mới
		Máy điều hòa	Cái				1	13	13	Mua mới
17	Sở Y tế								90	
	Văn phòng Sở Y tế								90	
		Máy photocopy	Cái	1	1	1	1	90	90	Thay thế/thanh lý
18	Ban Dân tộc								80	
		Máy vi tính	Bộ	23	23		4	15	60	Thay thế/thanh lý
		Tủ đựng tài liệu	Cái	1	1		1	5	5	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa nhiệt độ	Cái				1	15	15	Thay thế/thanh lý
II	**Cơ quan Đảng, đoàn thể**								**599**	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh								10	
		Máy vi tính	Cái	21	21		1	10	10	Thay thế/thanh lý
2	Văn phòng Tỉnh ủy								339	
	Văn phòng Tỉnh uỷ và các ban đảng								339	
		Máy điều hòa	Cái	162	153	9	3	10	30	
		Máy vi tính	Bộ	196	187	9	7	15	105	
		Máy Photo	cái	12	10	2	1	80	80	
		Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	53	41	12	6	5	30	
		Tủ đựng tài liệu	cái	155	139	16	15	5	75	
		Bàn làm việc	Cái	23	14	9	3	3	9	Thanh lý/thay thế
		Bàn ghế tiếp khách	Cái	5	2	3	1	10	10	
3	Hội Cựu chiến binh								10	
		Tủ tài liệu	Cái	2	2		2	5	10	Thay thế/thanh lý
4	Hội Nông Dân								104	
		Máy vi tính	Bộ	18	13	5	2	15	30	Mua mới
		Tủ Tài liệu	Cái	19	4	15	15	5	74	Mua mới
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh								41	
		Máy vi tính	Bộ	20	20		2	10	19	Thay thế/thanh lý
		Tủ đựng hồ sơ	Cái	20	17		3	5	15	
		Bàn làm việc	Cái	20	20		2	4	7	Thay thế/thanh lý
6	Tỉnh đoàn								80	
		Máy photocoppy	Cái	1	1	1	1	80	80	
7	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh								15	

STT	Cơ quan, đơn vị /Sự nghiệp	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có (bao gồm cả số lượng đang thực hiện mua sắm trong năm 2024)	Số lượng còn thiếu	Số lượng đề nghị phê duyệt mua sắm năm 2025	Dự toán mua sắm (triệu đồng)		Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7
		Máy vi tính	Bộ	3	3	1	1	15	15	Thay thế/thanh lý
III	**Hội quần chúng cho Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ**								**184**	
1	Hội Chữ thập đỏ								69	
		Máy photocoppy	Cái	1	0		1	69	69	Mua mới
2	Hội Nhà báo								15	
		Máy vi tính	Bộ	4	4	1	1	15	15	Thay thế/thanh lý
3	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh								56	
		Máy vi tính	Cái	5	5	2	2	15	30	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		7	2	2	13	26	
4	Liên minh Hợp tác xã tỉnh								44	
		Máy Scan	Cái	1	1	1	1	12	12	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa	Cái			2	2	16	32	
B	**SỰ NGHIỆP VĂN XÃ**								**820**	
I	**Sự nghiệp văn hóa thông tin**								**358**	
1	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch								358	
	Trung tâm Quản lý Di tích và Bảo tàng tỉnh								60	
		Máy vi tính	Bộ	35	30		2	15	30	
		Máy điều hòa	Chiếc		16		2	15	30	
	Trung tâm Văn hóa điện ảnh								54	
		Máy vi tính	Bộ	27	14	2	3	15	45	
		Bộ chia tín hiệu	Bộ	2	0	2	1	9	9	
	Thư viện tỉnh								144	
		Máy vi tính	Bộ	17	6	5	5	15	75	Thay thế/thanh lý
		Máy điều hòa	Cái		0		4	15	60	Mua mới
		Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	17	14	3	3	3	9	Mua mới
	Đoàn Nghệ thuật								100	
		Tủ đựng tài liệu		2	0	2	2	5	10	Mua mới
		Bàn ghế tiếp khách		1	0	1	1	10	10	Mua mới
		Đèn các loại		50	0	50	40	2	80	Mua mới
II	**Sự nghiệp công nghệ thông tin và Truyền thông**								**271**	
1	Sở Thông tin và Truyền thông								271	

STT	Cơ quan, đơn vị /Sự nghiệp	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có (bao gồm cả số lượng đang thực hiện mua sắm trong năm 2024)	Số lượng còn thiếu	Số lượng đề nghị phê duyệt mua sắm năm 2025	Dự toán mua sắm (triệu đồng)		Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7
		Bộ máy quay phim, chụp ảnh	Bộ	1	0	1	1	124	124	Mua mới
		Bộ máy quay phim, chụp ảnh	Cái	40	0	40	5	30	148	Mua mới
III	**Sự nghiệp đào tạo**								**191**	
1	Nhà Thiếu nhi								56	
		Máy vi tính	Bộ	13	10	3	3	12	36	
		Tủ đựng tài liệu	Cái	13	9	4	4	5	20	
2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên								70	
		Máy điều hòa	Cái		5		4	15	60	
		Tủ tài liệu	Cái		5	2	2	5	10	
3	Trường Chính trị Lê Duẩn								65	
		Máy điều hòa	Cái				4	13	50	
		Tủ tài liệu	Cái	40	37	3	3	5	15	
C	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ**								**692**	
I	**Sự nghiệp nông nghiệp và Phát triển nông thôn**								**537**	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								537	
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y			95	73	22	4	17	34	
		Bộ bàn ghế	Bộ	51	49	2	2	5	10	Mua mới/thay thế
		Máy vi tính	Bộ	44	24	20	2	12	24	Mua mới/thay thế
	Trung tâm khuyến nông			16	0	16	16	27	103	
		Bàn ghế họp, tiếp khách	Bộ	5	0	5	5	10	50	Mua mới
		Tủ đựng tài liệu	Cái	10	0	10	10	4	40	Mua mới
		Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	1	0	1	1	13	13	Mua mới
	Ban quản lý rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông			17	5	8	5	25	45	
		Bàn làm việc	Cái	7	1	2	2	5	10	Mua mới
		Tủ đựng tài liệu	Cái	6	3	3	1	5	5	Mua mới
		Máy vi tính	Cái	4	1	3	2	15	30	Mua mới
	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị			2	1	1	1	65	65	
		Máy photocopy	Cái	2	1	1	1	65	65	Thay thế/thanh lý
	Chi cục Thủy Sản			70		14	11	89	130	
		Máy vi tính	Bộ	23	20	3	3	12	36	Mua mới/thay thế
		Tủ đựng tài liệu	Cái	23	19	2	2	3	6	Mua mới/thay thế

STT	Cơ quan, đơn vị /Sự nghiệp	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng theo định mức	Số lượng hiện có (bao gồm cả số lượng đang thực hiện mua sắm trong năm 2024)	Số lượng còn thiếu	Số lượng đề nghị phê duyệt mua sắm năm 2025	Dự toán mua sắm (triệu đồng)		Ghi chú
								Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7
		Bàn, ghế làm việc Lãnh đạo	Bộ	10	7	3	2	5	10	Mua mới/thay thế
		Bàn ghế làm việc	Bộ	13	10	5	3	4	13	Mua mới/thay thế
		Máy Rađar hàng hải	Cái	1	1	1	1	65	65	Thay thế
	Chi cục Kiểm lâm				19	0	5	10	50	
		Máy điều hòa Nhiệt độ	Bộ		19		5	10	50	Mua mới
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật					10	10	42	110	
		Ghế làm việc	Cái	23	11	2	2	2	3	Thay thế/thanh lý
		Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	12	10	2	2	7	14	Thay thế/thanh lý
		Máy vi tính	Bộ	23	23	5	5	15	75	Thay thế/thanh lý
		Kính hiển vi kết nối máy tính	Cái	1	0	1	1	18	18	Mua mới
II	**Sự nghiệp Công nghiệp và Xúc tiến thương mại**								**25**	
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp								25	
		Máy vi tính	Cái	9	9	1	1	15	15	Thay thế/thanh lý
		Tủ tài liệu	cái	9	7	2	2	5	10	
III	**Sự nghiệp khác**								**130**	
1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh								**70**	
		Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2	2	0	2	35	70	Thay thế/thanh lý
2	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý								**45**	
		Máy vi tính	Cái	17	17	0	3	15	45	Thay thế/thanh lý
3	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh								**15**	
		Máy vi tính	Cái	14	13	1	1	15	15	Mua mới

Biểu số 45

TỔNG HỢP DỰ TOÁN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ khoản viện trợ	Tên tổ chức tài trợ	Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	Thời gian thực hiện	Tổng vốn viện trợ									Số tiền ghi thu, ghi chi NSNN năm 2025	Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị
						Số viện trợ theo ngoại tệ					Số tiền VNĐ quy đổi (đồng)					
						Tổng	Viện trợ bằng tiền	Viện trợ bằng hiện vật	Đối ứng bằng tiền	Đối ứng bằng hiện vật	Tổng viện trợ	Viện trợ bằng tiền	Viện trợ bằng hiện vật	Đối ứng		
	Tổng cộng										**31.135**	**16.849**	**13.886**	**1.039**	**14.255**	
I	**Quản lý nhà nước**										**14.492**	**4.092**	**10.000**	**829**	**8.092**	
1	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị										10.400	-	10.000	400	4.000	
	Phi dự án "Hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng cho trẻ mầm non các trường khó khăn tại huyện Hướng Hóa và huyện Đakrông giai đoạn 2024 - 2028" do tổ chức Children of Vietnam tài trợ	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	Tổ chức Children of Vietnam (Hoa Kỳ)	Số 1867/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	Từ thời điểm phê duyệt đến hết năm 2028	10.400 VND	10.400 VND				10.400		10.000	400	4.000	CV 95/LHHN-VP ngày 14/9/2024 của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị
2	Sở Nông nghiệp và PTNT										1.174	1.174	-	-	1.174	
	Dự án "Tăng cường hành động sớm để phòng ngừa thiên tai hiệu quả ở miền Trung Việt Nam	Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	Tổ chức Catholic Relief services (CRS)	Số 2222/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	Tháng 9 đến hết tháng 10/2024	46.500 USD	46.500 USD				1.174	1.174			1.174	CV 337/CCTL-HCTH ngày 23/9/2024 của Chi cục Thủy lợi và PCTT
3	Sở Ngoại vụ										2.918	2.918	-	429	2.918	
	Dự án Cải tạo trường học để phòng chống thiên tai năm 2024 tại tỉnh Quảng Trị	Sở Ngoại vụ	Đại sứ quán Ireland tại Việt Nam	1970/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	8/2024-12/2024	2.918,3 VNĐ	2.918,3 VNĐ				2.918	2.918		429	2.918	
II	**Đảm bảo xã hội**										**16.643**	**12.757**	**3.886**	**210**	**6.163**	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội										16.643	12.757	3.886	210	6.163	
	Dự án" Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025"	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh	Tổ chức Zhi Shan Foundation (Đài loan, Trung Quốc)	Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	2023-2025	732.738,78 USD	554.638,7 USD	168.969,65 USD	9.130,43 USD		16.643	12.757	3.886	210	6.163	

Biểu số 46

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025
	TỔNG CỘNG	**27.210**
I	**Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh**	**12.780**
1	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.774
2	Sở Thông tin và Truyền thông	2.940
3	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	124
4	Chi cục Phát triển nông thôn	1.450
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	525
6	Sở Công Thương	400
7	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	400
8	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	300
9	Trung tâm Khuyến nông	460
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	30
11	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	105
12	Cục Thống kê	77
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100
15	Tỉnh Đoàn	275
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	300
17	Công an tỉnh	630
18	Hội Nông dân tỉnh	300
19	Sở Tư pháp	340
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	530
21	Sở Khoa học và Công nghệ	1.000
22	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	620
II	**Các huyện, thị xã**	**14.430**
1	Thị xã Quảng Trị	560
2	Huyện Cam Lộ	2.430
3	Huyện Vĩnh Linh	1.970
4	Huyện Gio Linh	1.770
5	Huyện Hải Lăng	2.625
6	Huyện Triệu Phong	1.640
7	Huyện Hướng Hóa	1.435
8	Huyện Đakrông	2.000

Biểu số 47

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 299/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	Đơn vị/địa phương	Dự toán năm 2025
		TỔNG SỐ		**27.210**
I	**492**	**PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ BẢN ĐỒNG BỘ, HIỆN ĐẠI, ĐẢM BẢO KẾT NỐI NÔNG THÔN – ĐÔ THỊ VÀ KẾT NỐI CÁC VÙNG MIỀN**		**4.510**
1		Hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở		2.940
			Sở Thông tin và Truyền thông	2.940
2		Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn		1.570
			Huyện Hải Lăng	500
			Huyện Gio Linh	170
			Huyện Triệu Phong	200
			Huyện Cam Lộ	500
			Thị xã Quảng Trị	200
II	**493**	**TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN**		**8.244**
1		Hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp		54
			Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	54
2		Hỗ trợ các dự án, mô hình, phương án, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp		1.180
			Huyện Cam Lộ	500
			Huyện Gio Linh	180
			Huyện Đakrông	500
3		Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		2.395
			Chi cục Phát triển nông thôn	800
			Huyện Hải Lăng	200
			Huyện Cam Lộ	410
			Huyện Đakrông	200
			Huyện Hướng Hóa	225
			Huyện Triệu Phong	240
			Huyện Vĩnh Linh	150
			Huyện Gio Linh	120
			Thị xã Quảng Trị	50
4		Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất		475
			Chi cục Phát triển nông thôn	150
			Liên minh Hợp tác xã tỉnh	325
5		Hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại nông sản		1.000
			Liên minh Hợp tác xã tỉnh	200
			Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	400
			Sở Công Thương	400

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	Đơn vị/địa phương	Dự toán năm 2025
6		Thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới		1.000
			Sở Khoa học và Công nghệ	1.000
7		Thực hiện chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới		500
			Chi cục Phát triển nông thôn	500
8		Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường		1.640
			Trường Cao đẳng Kỹ thuật	300
			Huyện Hải Lăng	300
			Huyện Cam Lộ	200
			Huyện Gio Linh	100
			Huyện Vĩnh Linh	400
			Huyện Hướng Hóa	300
			Thị xã Quảng Trị	40
III	**496**	**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NÔNG THÔN; BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN**		**3.780**
1		Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở		3.480
		Hỗ trợ mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn		3.480
			Huyện Hải Lăng	1000
			Huyện Cam Lộ	120
			Huyện Đakrông	560
			Huyện Gio Linh	200
			Huyện Hướng Hóa	530
			Huyện Triệu Phong	290
			Huyện Vĩnh Linh	720
			Thị xã Quảng Trị	60
2		Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống		100
			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100
3		Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa		200
			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200
IV	**497**	**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG; XÂY DỰNG CẢNH QUAN NÔNG THÔN SÁNG - XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; GIỮ GÌN VÀ KHÔI PHỤC CẢNH QUAN TRUYỀN THỐNG NÔNG THÔN**		**2.630**
1		Thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh		820
			Huyện Hải Lăng	40
			Huyện Đakrông	100
			Huyện Triệu Phong	340
			Thị xã Quảng Trị	90
			Huyện Vĩnh Linh	100
			Huyện Gio Linh	150
4		Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu		1.810
			Huyện Hải Lăng	335

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	Đơn vị/địa phương	Dự toán năm 2025
			Huyện Cam Lộ	500
			Huyện Đakrông	300
			Huyện Triệu Phong	150
			Huyện Vĩnh Linh	100
			Huyện Gio Linh	200
			Tỉnh Đoàn	225
V	**498**	**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG, HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ; THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG THÔN MỚI, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHỆ SỐ, TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CHO NGƯỜI DÂN, BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI**		**780**
1		Phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn		640
			Huyện Đakrông	100
			Thị xã Quảng Trị	40
			Huyện Triệu Phong	100
			Huyện Vĩnh Linh	200
			Sở Tư pháp	200
2		Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý		140
			Sở Tư pháp	140
VI	**499**	**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**		**1.650**
1		Tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản hiện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		820
			Huyện Gio Linh	200
			Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	620
2		Triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng".		300
			Hội Nông dân tỉnh	300
3		Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"		250
			Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	250
4		Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"		280
			Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	280
VII	**501**	**GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN**		**630**
1		Tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn		630
			Công an tỉnh	630
VIII	**502**	**TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**		**4.986**

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	Đơn vị/địa phương	Dự toán năm 2025
1		Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng		2.582
1.1		Cấp tỉnh		1.362
			Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	900
			Sở Giáo dục và Đào tạo	30
			Cục Thống kê	77
			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100
			Sở Kế hoạch và Đầu tư	100
			Tỉnh Đoàn	50
			Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	105
1.2		Cấp huyện		1.220
			Huyện Hướng Hóa	190
			Huyện Đakrông	120
			Huyện Triệu Phong	170
			Thị xã Quảng Trị	40
			Huyện Cam Lộ	150
			Huyện Vĩnh Linh	200
			Huyện Gio Linh	250
			Huyện Hải Lăng	100
2		Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng		904
			Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	434
			Trung tâm Khuyến nông	400
			Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	70
3		Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới"		1.500
3.1		Cấp tỉnh		500
			Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	440
			Trung tâm Khuyến nông	60
3.2		Cấp huyện		1.000
			Huyện Hướng Hóa	190
			Huyện Đakrông	120
			Huyện Triệu Phong	150
			Thị xã Quảng Trị	40
			Huyện Cam Lộ	50
			Huyện Vĩnh Linh	100
			Huyện Gio Linh	200
			Huyện Hải Lăng	150

Biểu số 49

BÁO CÁO CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Số dư đến ngày 31/12/2023	Ước thực hiện năm 2024				Số dư đến 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Số dư ước đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-4*	*6=1+2-4*	*7*	*8*	*9*	*10=7-9*	*11=6+7-9*
	Tổng cộng	**612.660**	**268.427**	**43.996**	**367.550**	**-99.624**	**513.535**	**349.455**	**66.082**	**293.575**	**55.880**	**569.415**
1	Quỹ vì người nghèo	14.011	8.277		16.542	-8.264	5.747	9.000		9.000		5.747
2	Quỹ khuyến học tỉnh	2.087	1.157		1.130	27	2.114	1.200		1.150	50	2.164
3	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh	1.479	840		4	836	2.315	800		15	785	3.100
4	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh	5.097	12.000	3.400	11.500	500	5.597	14.000	3.000	13.500	500	6.097
5	Quỹ Hỗ trợ Nông dân	544	150		600	-450	94	2.650	2.500	2.700	-50	44
6	Qũy Bảo vệ môi trường	14.768	4.294		588	3.706	18.474	5.000		1.000	4.000	22.474
7	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Trị	123.589	46.273		61.883	-15.610	107.979	15.000		50.000	-35.000	72.979
8	Qũy Phòng chống thiên tai	13.596	5.053		100	4.953	18.549	4.655			4.655	23.204
9	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	4.311	3.000		2.500		4.811	3.000		2.500	500	5.311
10	Quỹ bảo trợ trẻ em	497	5.600	596	5.600		497	6.000	582	6.100	-100	397
11	Quỹ cứu trợ	19.183	28.115		29.645	-1.529	17.653	5.000		5.000		17.653
12	Quỹ Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	228	167		24	143	371					371
13	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế tỉnh Quảng Trị	1.928	850			850	2.778					2.778
14	Quỹ Hội Chữ thập đỏ	3.285	150		65	85	3.370	150		50	100	3.470
15	Quỹ công đức	5.509	2.500		2.250	250	5.759	3.000		2.500	500	6.259
16	Quỹ Phát triển đất	402.125	150.000	40.000	235.000	-85.000	317.125	280.000	60.000	200.000	80.000	397.125
17	Quỹ phòng chống tội phạm	423			120	-120	303			60	-60	243

Biểu số 48

DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN THU
CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	DT thu năm 2025	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu năm 2025				Trích 40% để thực hiện CCTL	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại chuyển năm sau
			Tổng số	Chi phí				
				Nộp NSNN	Chi thực hiện chế độ tự chủ	Chi không thực hiện chế độ tự chủ		
a	*b*	*1*	*2=3+4+5*	*3*	*4*	*5*	*6=(1-2)*40%*	*7=1-2-6*
	Tổng cộng	**17.703**	**16.178**	**6.435**	**3.994**	**5.748**	**610**	**915**
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50	32	5	27		7	11
2	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	42	32	12	20		4	6
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1.807	1.807	180	1.627			
4	Chi cục Thủy sản	77	77	18	59			
5	Chi cục Kiểm lâm	10	10	2	8			
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản, thủy sản	109	109	22	87			
7	Sở Giao thông - Vận tải	9.870	9.200	4.778	916	3.506	268	402
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	540	461	3		458	32	47
9	Sở Xây dựng	1.705	1.422	400	752	270	113	170
10	Sở Tư pháp	1.605	1.413	245		1.168	77	115
11	Sở Công thương	107	107	24	83			
12	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	290	278	186		92	5	7
13	Chi cục Bảo vệ môi trường	800	726	308	388	30	30	44
14	Sở Văn hóa Thể thao và du lịch	90	80	65		15	4	6
15	Sở Y tế	440	310	115		195	52	78
16	Sở Khoa học - công nghệ	56	9	9			19	28
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	75	75	61		14		
18	Sở Thông tin và Truyền thông	30	30	3	27			